

Số: 09 /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc điều chỉnh Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA IX - KỶ HỌP THỨ CHÍN (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Công văn số 1741/BTC-NSNN ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 1223/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Bổ sung, điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 22/BC-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh số liệu tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 tỉnh Bình Dương như sau:

1. Điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2017 đối với nguồn thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương tại Phụ lục I Nghị quyết số 23/NQ-HĐND từ 59.450.000.000 (năm mươi chín tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng) thành 67.450.000.000<sup>1</sup> (sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng).

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương được quyết toán năm 2017 từ 14.993.091.618.923 (mười bốn ngàn chín trăm chín mươi ba tỷ, không trăm chín mươi một triệu, sáu trăm mười tám ngàn, chín trăm hai mươi ba đồng) thành 15.001.091.618.923 đồng<sup>2</sup> (mười lăm ngàn không trăm lẻ một tỷ, không trăm chín mươi một triệu, sáu trăm mười tám ngàn, chín trăm hai mươi ba đồng); điều chỉnh tăng số chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 là 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng).

Số liệu và các nội dung khác tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên không điều chỉnh.

(Phụ lục I, III, IV, V, VI kèm theo).

<sup>1</sup> Tăng 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng) so với Nghị quyết số 23/NQ-HĐND.

<sup>2</sup> Tăng 8.000.000.000 đồng (tám tỷ đồng) so với Nghị quyết số 23/NQ-HĐND.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ Chín (bất thường) thông qua ngày 03 tháng 4 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Kiểm toán nhà nước;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Công báo, Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Phòng TH, Phòng HC-TC-QT;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỌA**



**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Nguyễn Thị Kim Oanh**



## Phụ lục I

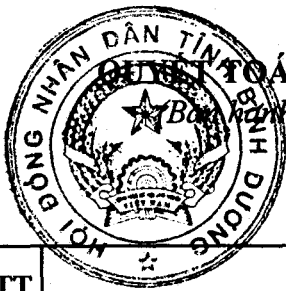
**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

Thực hành kèm theo Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **03** tháng 4 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>17,098,049</b>	<b>25,161,251</b>	<b>8,063,202</b>	<b>147%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>14,354,507</b>	<b>16,195,497</b>	<b>1,840,990</b>	<b>113%</b>
	Thu NSDP hưởng 100%	4,015,700	7,542,556	3,526,856	188%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10,338,807	8,652,941	-1,685,866	84%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>67,450</b>	<b>67,450</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	67,450	67,450		
<b>III</b>	<b>GTGC vốn ODA (NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP)</b>	<b>1,530,599</b>	<b>1,502,155</b>	<b>-28,444</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>1,145,493</b>	<b>6,252,715</b>	<b>5,107,222</b>	<b>546%</b>
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1,143,434</b>	<b>1,143,434</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17,218,986</b>	<b>16,655,081</b>	<b>-563,905</b>	<b>97%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>15,657,912</b>	<b>12,332,238</b>	<b>-3,325,674</b>	<b>79%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6,260,283	4,464,570	-1,795,713	71%
2	Chi thường xuyên	8,877,629	7,867,668	-1,009,961	89%
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	520,000		-520,000	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>30,475</b>	<b>5,818</b>	<b>-24,657</b>	<b>19%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20,852	5,217	-15,635	25%
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	9,623	601	-9,022	6%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2,663,036</b>	<b>2,663,036</b>	
<b>IV</b>	<b>GTGC vốn ngoài nước ODA</b>	<b>1,530,599</b>	<b>1,502,155</b>	<b>-28,444</b>	<b>98%</b>
<b>V</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi NSDP (GTGC nguồn vay lại từ nguồn vay nước ngoài của Chính phủ)</b>		<b>151,834</b>	<b>151,834</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>		<b>8,658,004</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>		<b>151,834</b>		
I	Vay để bù đắp bội chi		151,834		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				



## Phụ lục III

## TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Bảng kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15,688,387</b>	<b>15,001,092</b>	<b>96%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15,657,912</b>	<b>12,332,238</b>	<b>79%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,260,283</b>	<b>4,464,570</b>	<b>71%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,157,912	4,304,936	70%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	981,836	880,463	90%
	- Chi khoa học và công nghệ	3,195	3,194	100%
	<i>- Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	GTGC tiền sử dụng đất		57,291	
3	Chi hỗ trợ vốn các Quỹ	100,000	100,000	100%
4	Chi hỗ trợ lãi suất cho Doanh nghiệp	2,371	2,343	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8,877,629</b>	<b>7,867,668</b>	<b>89%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	3,438,812	3,003,357	87%
2	Chi khoa học và công nghệ	39,184	20,651	53%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>520,000</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>30,475</b>	<b>5,818</b>	<b>19%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>20,852</b>	<b>5,217</b>	<b>25%</b>
1	CTMT QG y tế và dân số	11,852	3,691	31%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chương trình phòng, chống ma túy (QT: 4.000 đ)			
3	CTMT phát triển văn hóa	1,000	25	3%
4	CTMT QG về việc làm và dạy nghề		43	
5	CTMT QG xây dựng nông thôn mới GD 2016-2020 (từ nguồn)	8,000	1,458	18%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>9,623</b>	<b>601</b>	<b>6%</b>
1	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VHNT	475	462	97%
2	CTQG về An toàn lao động, vệ sinh lao động		29	
3	CTMT GD nghề nghiệp-Việc làm và An toàn lao động	5,888		
4	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	470		
5	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PC tội phạm và ma túy	2,680		
6	Kinh phí sáng tạo tác phẩm Báo chí của Hội Nhà báo tỉnh Bình	110	110	100%
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>2,663,036</b>	



## Phụ lục IV

## BẢNG TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2019  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11,314,140</b>	<b>10,718,970</b>	<b>-595,170</b>	<b>95%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>3,171,445</b>	<b>3,194,357</b>	<b>22,912</b>	<b>101%</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>8,142,695</b>	<b>5,481,297</b>	<b>-2,661,398</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5,017,591</b>	<b>3,268,190</b>	<b>-1,749,401</b>	<b>65%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,915,220	3,108,556	-1,806,664	63%
	- Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	903,344	708,627	-194,717	78%
	- Chi khoa học và công nghệ	3,195	3,194	-1	100%
	- Chi quốc phòng	28,244	27,022	-1,222	96%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	367,222	215,025	-152,197	59%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	559,880	214,450	-345,430	38%
	- Chi văn hóa thông tin	65,360	50,998	-14,362	78%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	110,704	43,564	-67,140	39%
	- Chi thể dục thể thao	32,184	30,801	-1,383	96%
	- Chi bảo vệ môi trường	916,350	568,409	-347,941	62%
	- Chi các hoạt động kinh tế	1,876,614	1,202,548	-674,066	64%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12,809	17,551	4,742	137%
	- Chi bảo đảm xã hội	26,933	26,367	-566	98%
	- Chi đầu tư khác	12,381		-12,381	
2	GTGC tiền sử dụng đất		57,291		
3	Chi hỗ trợ vốn các Quỹ	100,000	100,000		100%
4	Chi hỗ trợ lãi suất cho Doanh nghiệp	2,371	2,343	-28	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2,755,104</b>	<b>2,213,107</b>	<b>-541,997</b>	<b>80%</b>
	- Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	1,176,726	879,956	-296,770	75%
	- Chi khoa học và công nghệ	33,274	15,304	-17,970	46%
	- Chi quốc phòng	55,167	52,782	-2,385	96%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37,611	50,782	13,171	135%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	225,501	167,877	-57,624	74%
	- Chi văn hóa thông tin	98,955	92,282	-6,673	93%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		160	160	
	- Chi thể dục thể thao	42,415	41,494	-921	98%
	- Chi bảo vệ môi trường	77,565	79,286	1,721	102%
	- Chi các hoạt động kinh tế	299,552	242,490	-57,062	81%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	486,516	414,963	-71,553	85%
	- Chi bảo đảm xã hội	169,318	145,335	-23,983	86%
	- Dự phòng sự nghiệp văn xã	2,599		-2,599	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi thường xuyên khác	49,905	30,396	-19,509	61%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	370,000		-370,000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>2,043,316</b>	<b>2,043,316</b>	

Ghi chú: (1) có bao gồm Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.





**Phụ lục V**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

Thực hiện theo Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **03** tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (QT/DT)		
			NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15,688,387</b>	<b>8,150,695</b>	<b>7,537,692</b>	<b>15,001,092</b>	<b>7,524,613</b>	<b>7,476,479</b>	<b>96%</b>	<b>92%</b>	<b>99%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15,657,912</b>	<b>8,120,220</b>	<b>7,537,692</b>	<b>12,332,238</b>	<b>5,476,937</b>	<b>6,855,301</b>	<b>79%</b>	<b>67%</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6,260,283</b>	<b>5,017,591</b>	<b>1,242,692</b>	<b>4,464,570</b>	<b>3,268,147</b>	<b>1,196,423</b>	<b>71%</b>	<b>65%</b>	<b>96%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,157,912	4,915,220	1,242,692	4,304,936	3,108,513	1,196,423	70%	63%	96%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	- Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	981,836	876,722	105,114	880,463	708,627	171,836			
	- Chi khoa học và công nghệ	3,195	3,195		3,194	3,194				
	- Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	GTGC tiền sử dụng đất				57,291	57,291				
3	Chi hỗ trợ vốn các Quỹ	100,000	100,000		100,000	100,000		100%	100%	
4	Chi hỗ trợ lãi suất cho Doanh nghiệp	2,371	2,371		2,343	2,343				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8,877,629</b>	<b>2,732,629</b>	<b>6,145,000</b>	<b>7,867,668</b>	<b>2,208,790</b>	<b>5,658,878</b>	<b>89%</b>	<b>81%</b>	<b>92%</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	3,438,812	1,170,838	2,267,974	3,003,357	879,956	2,123,401	87%	75%	94%
2	Chi khoa học và công nghệ	39,184	33,274	5,910	20,651	15,304	5,347	53%	46%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Sờ sánh (QT/DT)		
			NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	520,000	370,000	150,000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>30,475</b>	<b>30,475</b>	<b>0</b>	<b>5,818</b>	<b>4,360</b>	<b>1,458</b>	<b>19%</b>	<b>14%</b>	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	20,852	20,852		5,217	3,759	1,458	25%	18%	
1	CTMT QG y tế và dân số	11,852	11,852		3,691	3,691		31%	31%	
2	Chương trình phòng, chống ma túy (QT: 4.000 đ)									
3	CTMT phát triển văn hóa	1,000	1,000		25	25		3%	3%	
4	CTMT QG về việc làm và dạy nghề				43	43				
5	CTMT QG xây dựng nông thôn mới GD 2016-2020 (từ nguồn TPCP)	8,000	8,000		1,458		1,458	18%		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,623	9,623		601	601		6%	6%	
1	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội VHNT	475	475		462	462		97%	97%	
2	CTQG về An toàn lao động, vệ sinh lao động				29	29				
3	CTMT GD nghề nghiệp-Việc làm và An toàn lao động	5,888	5,888							
4	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	470	470							
5	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PC tội phạm và ma túy	2,680	2,680							
6	Kinh phí sáng tạo tác phẩm Báo chí của Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	110	110		110	110		100%	100%	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>2,663,036</b>	<b>2,043,316</b>	<b>619,720</b>			



## Phụ lục VI

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

theo kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi Thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9,558,893</b>	<b>6,869,258</b>	<b>2,659,635</b>	<b>30,000</b>	<b>9,231,514</b>	<b>4,922,136</b>	<b>2,208,790</b>	<b>4,360</b>	<b>43</b>	<b>4,317</b>	<b>2,043,316</b>	<b>52,912</b>	<b>97%</b>	<b>72%</b>	<b>83%</b>
I	<b>CÁC CQ, TỔ CHỨC</b>	<b>9,528,893</b>	<b>6,869,258</b>	<b>2,659,635</b>		<b>7,135,286</b>	<b>4,922,136</b>	<b>2,208,790</b>	<b>4,360</b>	<b>43</b>	<b>4,317</b>	<b>0</b>		<b>75%</b>	<b>72%</b>	<b>83%</b>
1	Văn phòng HĐND	10,505		10,505		9,782		9,782						93%		93%
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH	484		484		354		354						73%		73%
3	Văn phòng UBND tỉnh	79,965		79,965		53,097		53,097						66%		66%
4	Sở Ngoại vụ	8,089		8,089		7,899		7,899						98%		98%
5	Sở Tư pháp	12,591		12,591		9,857		9,857						78%		78%
6	Sở Công thương	42,754		42,754		42,075		42,075						98%		98%
7	Sở Tài chính	14,396		14,396		12,973		12,973						90%		90%
8	Sở Giao thông vận tải	38,965		38,965		30,662		30,662						79%		79%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	816,654		816,654		660,287		660,287						81%		81%
10	Sở Y tế	236,325		236,325		176,453		172,762	3,691		3,691			75%		73%
11	Thanh tra tỉnh	13,771		13,771		13,031		13,031						95%		95%
12	Sở Nội vụ	56,751		56,751		37,694		37,694						66%		66%
13	Đài Phát thanh và TH	162		162		160		160						99%		99%
14	Liên minh Hợp tác xã	3,003		3,003		2,303		2,303						77%		77%
15	Ban QL các Khu CN	9,673		9,673		7,875		7,875						81%		81%
16	BQL KCN VN-Singapore	3,896		3,896		3,113		3,113						80%		80%
17	Ủy ban MTTQ tỉnh	7,726		7,726		7,148		7,148						93%		93%
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9,288		9,288		7,425		7,425						80%		80%
19	Hội Nông dân	8,604		8,604		7,258		7,258						84%		84%
20	Hội Cựu chiến binh	3,182		3,182		3,037		3,037						95%		95%
21	Liên hiệp các Hội KHKT	3,973		3,973		3,819		3,819						96%		96%
22	Hội Văn học nghệ thuật	11,554		11,554		9,203		8,741	462		462			80%		76%
23	Hội Chữ thập đỏ	3,432		3,432		2,810		2,810						82%		82%
24	Hội Người cao tuổi	396		396		324		324						82%		82%
25	Viện Quy hoạch PTĐT	163		163												
26	Trường Chính trị	15,340		15,340		7,819		7,819						51%		51%
27	Đại học Thủ Dầu Một	147,183		147,183		112,123		112,123						76%		76%
28	Cao đẳng nghề VN HQ	5,674		5,674		5,253		5,253						93%		93%
29	Ban An toàn Giao thông	4,677		4,677		4,437		4,437						95%		95%
30	Cầu lạc bộ hưu trí	1,025		1,025		1,003		1,003						98%		98%
31	Liên hiệp các Tổ chức HN	726		726		642		642						88%		88%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh		
		Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi Thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3
32	Hội Người mù	1,078		1,078		1,004		1,004							93%	93%
33	Hội Đông y	956		956		924		924							97%	97%
34	Sở Thông tin và Truyền thông	52,202	24,983	27,219		41,702	18,919	22,783						80%	76%	84%
35	Sở VH-TT-DL	203,826	23,355	180,471		191,952	21,208	170,719	25		25			94%	91%	95%
36	Trung tâm DVVL Bình Dương	346	346			43			43	43				12%		
37	Trường TC nghề Việt Hàn	563	563			16,519	16,519							2934%	2934%	
38	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	36,024	7,097	28,927		27,563	6,843	20,720						77%	96%	72%
39	Bảo Bình Dương	4,690	4,690			4,346	4,346							93%	93%	
40	Bệnh viện Y học cổ truyền	1,622	1,622			51	51							3%	3%	
41	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	12,263	12,263			10,352	10,352							84%	84%	
42	Văn phòng Tỉnh ủy	84,069	14,215	69,854		74,307	12,516	61,791						88%	88%	88%
43	Sở Xây dựng	18,004	396	17,608		15,402	159	15,243						86%	40%	87%
44	BVĐK tỉnh	3,083	3,083			2,928	2,928							95%	95%	
45	Đài PTTH BD	92,804	92,804			26,644	26,644							29%	29%	
46	Trường CĐ Y tế	40,564	36,836	3,728		5,821	2,135	3,686						14%	6%	99%
47	Sở KH&ĐT	8,425	352	8,073		7,793	339	7,454						92%	96%	92%
48	Sở KH&CN	35,999	3,195	32,804		21,781	3,194	18,587						61%	100%	57%
49	Sở LĐ - TBXH	237,716	4,639	233,077		202,217	4,638	197,550	29		29			85%	100%	85%
50	Sở TN&MT	137,801	14,417	123,384		132,794	11,276	121,518						96%	78%	98%
51	Bệnh viện Phục hồi chức năng	2,448	2,448			2,048	2,048							84%	84%	
52	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	107	107			107	107							100%	100%	
53	UBND thị xã Dĩ An	115,176	115,176			72,337	72,337							63%	63%	
54	UBND huyện Phú Giáo	98,552	98,552			82,071	82,071							83%	83%	
55	UBND thị xã Thuận An	64,752	64,752			50,706	50,706							78%	78%	
56	UBND Thị xã Bến Cát	167,987	167,987			76,083	76,083							45%	45%	
57	UBND huyện Bàu Bàng	188,457	188,457			142,688	142,688							76%	76%	
58	UBND huyện Dầu Tiếng	148,062	148,062			105,167	105,167							71%	71%	
59	UBND TP Thủ Dầu Một	632,400	632,400			477,689	477,689							76%	76%	
60	UBND TX Tân Uyên	339,000	339,000			170,093	170,093							50%	50%	
61	UBND huyện Bắc Tân Uyên	116,255	116,255			106,289	106,289							91%	91%	
62	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1,835,489	1,835,489			1,030,374	1,030,198	176						56%	56%	
63	Trung tâm đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	105,672	105,672			71,388	71,388							68%	68%	
64	Tỉnh Đoàn Bình Dương	35,237	2,556	32,681		30,463	2,518	27,945						86%	99%	86%
65	Ban Quản lý dự án Xây dựng khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	5,984	5,984			5,983	5,983							100%	100%	
66	Ban Quản lý rừng phòng hộ núi Cậu - Dầu Tiếng	2,543	2,543			3,523	3,523							139%	139%	
67	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	68,287	11,318	56,969		62,881	10,099	52,782						92%	89%	93%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi Đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi Thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3
68	Lữ đoàn 429	65	65			65	65							100%	100%	
69	Công an tỉnh Bình Dương	243,203	216,903	26,300		178,944	142,363	36,581						74%	66%	139%
70	Cảnh sát PCCC	175,590	150,316	25,274		98,886	72,662	26,224						56%	48%	104%
71	Công ty CP Nước - MT Bình Dương	2,185,374	2,185,374			1,944,752	1,944,752							89%	89%	
72	Quỹ Bảo trì đường bộ	60,000		60,000		62,021		62,021						103%		103%
73	Quỹ Bảo vệ Môi trường	15,000		15,000		15,000		15,000						100%		100%
74	Quỹ KCB người nghèo	1,000		1,000		1,000		1,000						100%		100%
75	Bảo hiểm xã hội tỉnh	6,268		6,268		11,104		11,104						177%		177%
76	Hỗ trợ các đơn vị	49,905		49,905		10,593		10,593						21%		21%
77	Hội Nhà báo	110		110		110			110		110					
78	Sở NN & PNT tỉnh Bình Dương	220,637	132,615	88,022		119,426	51,607	67,819						54%	39%	77%
II	Hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa (Kho bạc hạch toán).	0				19,803		19,803								
III	GTGC TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	0				57,291	57,291									
IV	CHI HỖ TRỢ VỐN CÁC QUỸ	100,000	100,000			100,000	100,000							100%	100%	
V	CHI HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO DOANH NGHIỆP	2,371	2,371			2,343	2,343							99%	99%	
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	30,000			30,000	52,912							52,912	176%		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					2,043,316						2,043,316				

Ghi chú: số liệu quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh 9.231.514 triệu đồng chưa bao gồm số chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới 3.141.445 triệu đồng, chi đầu tư phát triển 4.922.136 triệu đồng có bao gồm GTGC